**ví thử** *kết từ* (thường dùng phối *hợp với thì).* Tổ hợp dùng để nêu một giả thiết trái với thực tế làm căn cứ để lập luận, chứng minh; như giả sử. *Ví thử không có* anh giúp thì *uiệc đã thất bại* rồi. Nói uÍ thử ngày mai ông *ta* thôi *làm giám đốc.*   
**ví von** *động từ* Ví để tạo hình ảnh gợi tả (nói khái quát). Lối *uí uon* của *ca dao.*   
**vị,** *danh từ* Từ dùng để chỉ từng người có danh hiệu hoặc chức vị, với ý tôn kính. Những uị đứng đầu các *nước. Các* uị *đại* biểu.   
**vị,** *danh từ* Dạ dày (theo cách gọi trong đông y). *Thuốc bố u‡.*   
**vi.** *đại từ* **1** Thuộc tính của sự vật nhận biết được bằng lưỡi. Vị *cay. Chanh* có uị *chua.* **2** Từ dùng để chỉ từng loại dược liệu dùng trong thang thuốc đông y. Thay *vài* vị *trong* thang thuốc.   
**vị,** *kết từ* (cũ; kết hợp hạn chế). Vì. Vị tình, uị nghĩa, *ai* uị đĩa xôi đây (tục ngữ).   
**vị chỉ** *động từ* (khẩu ngữ). Từ dùng để mở đầu một lời tính gộp tất cả các khoản vừa nói; tất cả là. Năm cân, một *cân, ba* cân, uị chỉ chín cân *tất* cá.   
**vị chủng** *tính từ* Chỉ chú ý, tôn trọng chủng tộc, dân tộc mình, coi thường, coi khinh các chủng tộc, dân tộc khác; sôvanh.   
**vị giác** *danh từ* Cảm giác nhận biết được các vị của thức ăn. *Lưỡi* là *cơ quan* của uị giác.   
**vị hôn phu** *danh từ* (cũ). Chồng chưa cưới.   
**vi hôn thê** *danh từ* (cũ). VỢ chưa cưới.   
**vị kỉ** *cũng viết* vị kỷ tính từ Chỉ biết chăm lo đến lợi ích của cá nhân mình, đặt trên lợi ích của người khác, của xã hội; trái với uj *tha.* Lối sống uị *kí.* Đầu óc uị *kí.*   
**vị lai** *xem* chủ nghĩa *uị lai.*   
**vị lợi** *tính từ* (ít dùng). Chỉ biết; chỉ vì lợi ích của cá nhân mình.   
**vị nể** *động từ* Như pì *nể.*   
**vị ngã** *tính từ* (ít dùng). Như uỷ *kí.*   
**vị ngữ** *danh từ* **1** Thành phần chính yếu của một câu đơn, nói rõ hoạt động, tính chất, trạng thái của đối *tượng* được nêu ở chủ ngữ. **2** cũng nói Vị *từ.* Điều khẳng định hay phủ định về chủ ngữ trong phán đoán.   
**vị tất** *phụ từ* (cũ). Từ biểu thị ý nghỉ *ngờ, chắc* gì. Làm như thế uị *tất đã tốt* hơn.   
**vi tha** *tính từ* Có tỉnh thần chăm 1o một cách vô tư đến lợi ích của người khác, có thể vì người khác mà hi sinh lợi ích của cá nhân mình. Lòng uị tha. *Chủ* nghĩa uị tha\*.   
**vị thành niên** *tính từ Chưa đến tuổi được* pháp luật công nhận là công dân với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ.   
**vị thế** *danh từ* Vị trí, địa vị trong quan hệ xã hội, về mặt có vai trò, ảnh hưởng đến những đối tượng khác, những mặt khác. Có vị thế cao trong xã hội. Vị *thế* của *mỗi dân* tộc trên trường *quốc* tế. Vị thế của tiếng Việt được nâng cao.   
**vị toan** *danh từ* Thành phần acid trong địch vị. vị trí danh từ **1** Chỗ được xác định dành riêng cho người nào, vật nào đó. Đứng *uào uị trí* trong hàng ngũ. Không rời *uị trí* chiến đấu. Treo *lại* bức ảnh đúng uị trí của nó. **2** Nơi đóng quân được bố trí tương đối cố định, có công sự chiến đấu. Một uị *trí kiên cố.* **3** Địa vị, vai trò trong tổ chức. Vị trí của công nghiệp trong nên *kinh tế quốc* dân. Vị trí uà *trách* nhiệm của *mỗi* người trong xã *hột.*   
**vị từ** *danh từ* **1** Phạm trù từ loại bao gồm động từ và tính từ, thường có khả năng trực tiếp làm vị ngữ trong câu. 2x. vị ngữ *(nghĩa* 2).   
**vỉa,** *danh từ* Lớp khoáng sản hay đất đá thường nằm chạy dài và có độ dày tương đối không đổi, do quá trình trầm tích ổn định tạo nên. V⁄a than.   
**vỉa,** *danh từ* Phần chạy dọc theo rìa hoặc xung quanh một bề mặt, thường được xây lát để giữ cho chắc. Mặt nền được bó uỉa băng đá ong.   
**vỉa,** *danh từ* Câu mở trước khi vào điệu chính trong chèo. Hát *uta.* **vỉa hè** *danh từ* Phần đọc theo hai bên đường phố, thường được xây lát, dành riêng cho người đi bộ.   
**vía** *danh từ* **1** Yếu tố vô hình phụ vào thể xác mà tồn tại, được coi là tạo nên phần tỉnh thần của mỗi người, khi người chết thì cũng mất đi (khác với hồn, độc lập với thể xác), *theo* quan niệm duy tâm của người xưa, Ba *hồn bảy uía* (phần hồn của người đàn ông, theo mê tín). Ba hồn *chín* uía (phần hồn của người đàn bà, theo mê tín). Sợ *mất vía. Người* nhát *gan* yếu *uÍa.* . *Cứng* uía. **2** Cái vía của mỗi người, coi là yếu tố thần bí có thể ảnh hưởng đến vận may rủi, đến sự lành dữ của người khác, theo mê tín. Người lành *uía.* Người *nhẹ vía* (đem lại may mắn). *Người* có *uía độc.* Tránh *người xấu uía.* **3** Yếu tố vô hình thân bí chuyên gây ra tai hoạ, theo mê tín. Chạm *vía, nhà có người ốm nặng. Giải vía. Trừ uía.* **4** Vật dùng đeo trên người hoặc để đốt đi, cho là có phép lạ trừ được vía, tránh tai hoạ, bệnh tật, theo mê tín. *Đứa bé đeo bồng uía. Buộc chỉ tay* làm *uÍa. Đốt uÍa.* **5** (dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). *Vật* thường bằng giấy dùng trong lễ tang ngày trước, giả làm những thứ đưa linh hồn người chết bay lên trời, theo mê tín. Cờ *vía.* Chạy *như ngựa uía.* **6** Lễ ngày sinh (thường là của thần thánh, trời Phật). Ngày uía *Phật.*   
**vía van** *danh từ* (kng.; ít dùng). Vía (nói khái quát). Sợuta *Uuan.*   
**vích** *danh từ* Rùa biến, lớn hơn đồi môi, có vẩy sừng cứng ghép sát với nhau.   
**video** *cũng viết „iđêô. danh từ* **1** *Máy* chiếu băng truyền hình (băng video). **2** Máy ghi hình đồng thời với ghi âm trên băng để phát lại. Quay *uideo.* **3** Nội dung ghi trên băng video. Phim *uideo.* Chiếu *uideo. Xem uideo.* - video-casset *cũng viết uiÄêô-catxet.* danh từ Casset đựng băng video.   
**viđềô** *xem video.*   
**viđêô-catxet** *xem* uideo-casset.   
**việc** *danh từ* **1** Cái phải làm, nói về mặt công sức phải bỏ ra. *Việc nhà. Việc nước.* Mỗi *người* một uiệc. *Bận nhiều uiệc. Việc* người *thì* sáng, *uiệc mình thì* quáng (tục ngữ). **2** Cái làm hằng ngày theo nghề và được trả công. *Thợ học uiệc.* Bị *mất* uiệc. *Ôm phải* nghỉ *uiệc mấy tháng nay. Nó* bỏ *uiệc, ở nhà đi buôn.* **3** Chuyện xảy ra, đòi hỏi phải giải quyết. Việc lôi thôi. Việc bé xé *ra to. Tôi có chút uiệc, cần nhờ anh.* **4** (dùng trước động từ hoặc cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ). Từ có tác dụng danh hoá (sự vật hoá) một hoạt động, một sự việc xảy ra (cùng với từ, hoặc tổ hợp từ hay cấu trúc chủ ngữ - vị ngữ đứng sau làm thành một tổ hợp có chức năng danh từ). Việc học hành *của con cái.* Việc *chăm sóc người bệnh.* Việc hôm *qua anh ấy uằng mặt.*   
**việc đã rồi** *danh từ* Việc đã giải quyết xong, không thể trở lại được nữa, mặc dù có thể có ý kiến không tán thành cách giải quyết. Đứng *trước* uiệc *đã* rồi. Muốn *làm uiệc đã* rồi, không *hỏi* ý *kiến ai cả.*   
**việc gì** (khẩu ngữ). **1** (Sự việc xảy ra) có thiệt hại gì. *Xe đổ, nhưng* không *ai uiệc* gì. Có uiệc gì không? **2** Có can hệ gì đến, đính líu gì đến. Chuyện này uiệc gì *đến nó? Không uiệc* gì *đến anh.* **3** Chẳng có gì mà cần phải. Việc gì anh *phải* lo.   
**việc làm** *danh từ* **1** Hành động cụ thể. Lời *nói đi* đôi *với* việc *làm.* Một việc *làm uô* ý *thức.* **2** Công việc được giao cho làm và được trả công. *Đã ra trường, nhưng chưa có* uiệc *làm.*   
**viêm** *danh từ* Hiện tượng tổn thương ở một bộ phận cơ thể, biểu hiện bằng triệu chứng sung đỏ, nóng và đau. Viêm *họng.* Viêm *khớp cấp tính.*   
**viêm nhiễm** *danh từ* (hoặc động từ). Viêm do nhiễm E trùng. Viêm *nhiễm đường* hô *hấp.* E viêm nhiệt tính từ (kết hợp hạn chế). Nóng bức. *Mùa uiêm* nhiệt.   
**viên, Ì** *danh từ* Từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật được làm bằng cùng một chất liệu, có hình khối giống nhau, kích thước bằng nhau, thường là nhỏ và tròn. *Viên thuốc.*